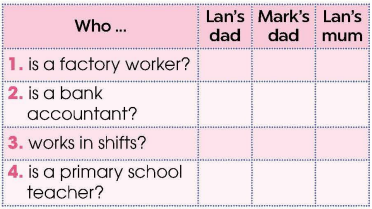
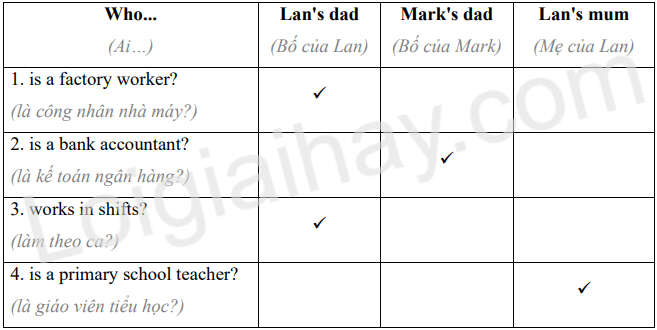
# Unit 5: The world of work

**Giải Tiếng Anh 12 Unit 5: The world of work**  
**Ngữ pháp Unit 5: The world of work**  
**Simple, compound, and complex sentences (review and extension)**  
*(Câu đơn, câu ghép và câu phức – ôn tập và mở rộng)*  
- Một câu đơn gồm một mệnh đề độc lập.  
Ví dụ: My brother didn’t apply for the job.  
*(Anh trai tôi đã không ứng tuyển công việc này.)*  
- Một câu ghép bao gồm hai hay nhiều mệnh đề độc lập được liên kết bởi một liên từ, ví dụ như **and** *(và)*, **but** *(nhưng)*, **or** *(hoặc)*, **nor** *(cũng không)*, **yet** *(nhưng)*, **so** *(vì vậy)*; một cặp liên từ ví dụ **not only…but also** *(không những… mà còn)*; hoặc một trạng trừ liên kết ví dụ như **as a result** *(kết quả là)*, **moreover** *(hơn thế nữa)*, **in fact** *(thật ra),* **on the other hand** *(mặt khác)*.  
Ví dụ:  
+ My brother didn’t apply for the job, **but** he was offered an apprenticeship.  
*(Anh trai tôi không xin việc nhưng được mời thực tập.)*  
+ Being a nurse is a very tiring job; **moreover**, you don’t earn a high salary.  
*(Làm y tá là một công việc rất mệt mỏi; hơn nữa, bạn không kiếm được mức lương cao.)*  
- Một câu phức bao gồm một hay nhiều mệnh đề độc lập và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc được liên kết bởi một liên từ kết hợp ví dụ như **when** *(khi)*, **while** *(trong khi)*, **because** *(bởi vì)*, **although** *(mặc dù)*, **if** *(nếu)*, **so that** *(để mà)*.  
Ví dụ:  
+ **When** I was younger, I wanted to become a driver.  
*(Khi còn trẻ tôi muốn trở thành tài xế.)*  
+ **Because** my brother is often late for work, he is never promoted.  
*(Vì anh trai tôi thường xuyên đi làm muộn nên anh ấy không bao giờ được thăng chức.)*  
**Unit 5 Getting Started lớp 12 trang 60, 61**  
**Our parents’ jobs**  
*(Nghề nghiệp của bố mẹ chúng ta)*  
**1. Listen and read.**  
*(Nghe và đọc.)*  
  
  
**Lan:** Come in, Mark. Did you find my place easily?  
**Mark:** Yes, I actually met your dad in the street and he showed me the way. He said he was on his way to work.  
**Lan:** That's right. My dad is a factory worker, so he works in shifts. Today he's on the night shift.  
**Mark:** Working night shifts must be really hard. When does he sleep?  
**Lan:** He goes to bed right after he comes home in the morning when there's no one at home. My mum's usually at work then. She teaches at a primary school.  
**Mark:** Working with kids must be fun.  
**Lan:** Yes, she loves her job though teaching can be tiring. Getting up in front of the class and putting up a performance every day seem so stressful.  
**Mark:** I agree. My mum used to be a teacher, but she gave up her job to look after me and my brother.  
**Lan:** How about your dad?  
**Mark:** He has a nine-to-five job. He's an accountant at a bank.  
**Lan:** Working with numbers must be difficult.  
**Mark:** Yes, but it's not just numbers. You need to learn so many regulations and build good working relationships with clients.  
**Lan:** I guess he often goes on business trips.  
**Mark:** Not really, but he works overtime. He sometimes comes back home when I'm already in bed.  
**Lan:** You're good at maths, so you should follow in his footsteps.  
**Mark:** Definitely not. Neither I nor my brother wants to become an accountant. I'm interested in computer programming because it opens up so many job opportunities. What about you, Lan?  
**Lan:** Well, I love working with children, so I want to become a primary school teacher like my mum.  
**Mark:** Didn't you say last year you wanted to become a scientist?  
**Lan:** (laughing) Yeah…  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Lan: Vào đi, Mark. Cậu có tìm thấy chỗ của tớ dễ dàng không?*  
*Mark: Có, thực ra tớ đã gặp bố cậu trên phố và ông ấy đã chỉ đường cho tớ. Ông ấy nói ông ấy đang trên đường đi làm.*  
*Lan: Đúng rồi. Bố tớ là công nhân nhà máy nên ông làm việc theo ca. Hôm nay bố tớ trực ca đêm.*  
*Mark: Làm việc ca đêm chắc hẳn rất vất vả. Ông ấy ngủ vào lúc nào?*  
*Lan: Bố đi ngủ ngay sau khi về nhà vào buổi sáng khi không có ai ở nhà. Lúc đó mẹ tớ thường đi làm. Bà dạy ở một trường tiểu học.*  
*Mark: Làm việc với trẻ em hẳn là rất vui.*  
*Lan: Vâng, bà ấy yêu công việc của mình mặc dù việc dạy học có thể mệt mỏi. Đứng trước lớp và giảng dạy hàng ngày có vẻ rất căng thẳng.*  
*Mark: Tớ đồng ý. Mẹ tớ từng là giáo viên nhưng bà đã nghỉ việc để chăm sóc tớ và anh trai.*  
*Lan: Còn bố của cậu thì sao?*  
*Mark: Bố tớ làm công việc hành chính. Ông là nhân viên kế toán ở một ngân hàng.*  
*Lan: Làm việc với những con số chắc hẳn rất khó khăn.*  
*Mark: Đúng vậy, nhưng nó không chỉ là những con số. Cậu cần phải tìm hiểu rất nhiều quy định và xây dựng mối quan hệ làm việc tốt với khách hàng.*  
*Lan: Tớ đoán ông ấy thường xuyên đi công tác.*  
*Mark: Không hẳn, nhưng ông ấy làm việc ngoài giờ. Thỉnh thoảng ông ấy về nhà khi tôi đã đi ngủ.*  
*Lan: Cậu giỏi toán, vì vậy cậu nên theo bước ông ấy.*  
*Mark: Chắc chắn là không. Cả tớ và anh trai đều không muốn trở thành kế toán. Tớ quan tâm đến lập trình máy tính vì nó mở ra rất nhiều cơ hội việc làm. Còn cậu thì sao, Lan?*  
*Lan: À, tớ thích làm việc với trẻ em nên tớ muốn trở thành giáo viên tiểu học giống mẹ.*  
*Mark: Không phải năm ngoái cậu nói muốn trở thành nhà khoa học sao?*  
*Lan: (cười) Ừ…*  
**2. Read the conversation again and put a tick (✓) in the appropriate column.**  
*(Đọc lại đoạn hội thoại và đánh dấu (✓) vào cột thích hợp.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**3. Match the words/phrases to make phrases mentioned in 1.**  
*(Nối các từ/cụm từ để tạo thành các cụm từ được đề cập ở phần 1.)*  
  
  
  
  
1. work   
2. go on   
3. nine-to-five   
4. night   
  
  
a. business trips  
b. job  
c. shift  
d. overtime  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - d**. work overtime: *làm thêm giờ*   
**2 - a**. go on business trips: *đi công tác*  
**3 - b**. nine-to-five job: *công việc hành chính*  
**4 - c**. night shift: *ca đêm*  
**4. Complete the sentences with phrases or clauses in the box based on the conversation in 1.**  
*(Hoàn thành các câu với các cụm từ hoặc mệnh đề trong khung dựa vào đoạn hội thoại ở bài 1.)*  
  
  
  
  
a. because it opens up so many job opportunities  
*(vì nó mở ra rất nhiều cơ hội việc làm)*  
b. so she wants to become a primary school teacher like her mum  
*(vì vậy cô ấy muốn trở thành giáo viên tiểu học giống như mẹ cô ấy)*  
c. a difficult job  
*(một công việc khó khăn)*  
d. though teaching can be tiring  
*(mặc dù việc giảng dạy có thể mệt mỏi)*  
  
  
  
  
1. In Lan's opinion, being an accountant is \_\_\_\_\_\_\_.  
2. Mark wants to study computer programming \_\_\_\_\_\_\_.  
3. Lan likes to work with children, \_\_\_\_\_\_\_.  
4. Lan's mum loves her job \_\_\_\_\_\_\_.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - c**. In Lan's opinion, being an accountant is **a difficult job**.  
*(Theo quan điểm của Lan, làm kế toán là một nghề khó.)*  
**2 - a**. Mark wants to study computer programming **because it opens up so many job opportunities**.  
*(Mark muốn học lập trình máy tính vì nó mở ra rất nhiều cơ hội việc làm.)*  
**3 - b**. Lan likes to work with children, **so she wants to become a primary school teacher like her mum**.  
*(Lan thích làm việc với trẻ em nên cô muốn trở thành giáo viên tiểu học giống mẹ mình.)*  
**4 - d**. Lan's mum loves her job **though teaching can be tiring**.  
*(Mẹ của Lan yêu công việc của mình mặc dù việc dạy học có thể mệt mỏi.)*  
**Unit 5 Language lớp 12 trang 62, 63**  
**Pronunciation 1**  
**Stress auxiliary and modal verbs**  
*(Nhấn trọng âm vào trợ động từ và động từ khuyết thiếu)*  
**1. Listen and repeat. Pay attention to the stressed words.**  
*(Nghe và lặp lại. Hãy chú ý đến những từ được nhấn mạnh.)*  
  
  
1. I don't like working with numbers, but my brother **does**.  
*(Tôi không thích làm việc với các con số, nhưng anh trai tôi thì thích.)*  
2. I will help you with your maths homework if I **can**.  
*(Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập toán nếu có thể.)*  
3. A: You **haven't** submitted your application letter for the job yet.  
  *(Bạn vẫn chưa nộp đơn xin việc.)*  
 B: I **have**.  
 (*Tôi nộp rồi.)*  
4. My brother **couldn't** ride a bike two months ago, but he **can** now.  
*(Hai tháng trước em trai tôi không thể đi xe đạp, nhưng bây giờ em ấy đã có thể.)*  
**Pronunciation 2**  
**2. Listen and underline the stressed auxiliary and modal verbs in the following sentences. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Nghe và gạch dưới các trợ động từ và động từ khiếm khuyết được nhấn mạnh trong các câu sau. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
  
   
1. I would help you find a job if I could.  
2. When he started his first job, he wasn't used to working in an office, but he is used to it now.  
3. A: Are you ready for the interview?  
 B: Yes, I am.  
4. A: Is your father a teacher?  
 B: He was, but he's retired now.  
**Phương pháp giải:**  
Động từ khuyết thiếu và trợ động từ thường không được nhấn mạnh trong câu liên kết; tuy nhiên; chúng được nhấn mạnh trong các trường hợp sau:  
- khi chúng không được theo sau bởi động từ chính trong câu trả lời ngắn.  
Ví dụ: Can we walk to the cinema? - Yes, we **can**.  
*(Chúng ta có thể đi bộ đến rạp chiếu phim không? – Vâng, chúng ta có thể.)*  
- khi chúng được viết tắt với **not** trong câu phủ định.  
Ví dụ: You **haven’t** applied for the job yet.  
*(Bạn vẫn chưa ứng tuyển cho công việc đó.)*  
- khi chúng được sử dụng để nhấn mạnh sự không đồng ý với câu trước đó.  
Ví dụ: **A:** Nam **wasn’t** interested in that job.  
 *(Nam không quan tâm đến công việc đó.)*  
 **B:** He **was** interested in the job.  
  *(Anh ấy có thích công việc đó mà.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** I would help you find a job if I could.  
*(Tôi sẽ giúp bạn tìm việc làm nếu có thể.)*  
**2.** When he started his first job, he wasn't used to working in an office, but he is used to it now.  
*(Khi anh ấy bắt đầu công việc đầu tiên, anh ấy không quen làm việc ở văn phòng, nhưng bây giờ anh ấy đã quen rồi.)*  
**3.** **A:** Are you ready for the interview?  
 *(Bạn đã sẵn sàng cho cuộc phỏng vấn chưa?)*  
 **B:** Yes, I am.  
 (*Vâng, tôi sẵn sàng.)*  
**4.** **A:** Is your father a teacher?  
 *(Bố của bạn có phải là giáo viên không?)*  
 **B:** He was, but he's retired now.  
 *(Đúng vậy, nhưng giờ ông ấy đã nghỉ hưu rồi.)*  
**Vocabulary 1**  
**Work** *(Công việc)*  
**1. Match the words with their meanings.**  
*(Nối các từ với nghĩa của chúng.)*  
  
  
  
  
1. challenging (adj)  
2. relevant (adj)  
3. bonus (n)  
4. employ (v)  
5. rewarding (adj)  
  
  
a. worth doing, especially by making you feel satisfied that you have done something useful  
b. money added to somebody's salary as a reward for good work  
c. difficult in an interesting way that tests your ability  
d. related to a subject or to something happening or being discussed  
e. to have someone work or do a job for you and pay them for it  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - c**. challenging (adj): difficult in an interesting way that tests your ability  
*(đầy thử thách: khó khăn một cách thú vị để kiểm tra khả năng của bạn)*  
**2 - d**. relevant (adj): related to a subject or to something happening or being discussed  
*(có liên quan: liên quan đến một chủ đề hoặc một cái gì đó đang xảy ra hoặc đang được thảo luận)*  
**3 - b**. bonus (n): money added to somebody's salary as a reward for good work  
*(tiền thưởng: tiền được thêm vào tiền lương của ai đó như một phần thưởng cho công việc tốt)*  
**4 - e**. employ (v): to have someone work or do a job for you and pay them for it  
*(tuyển dụng: nhờ ai đó làm việc hoặc làm một công việc cho bạn và trả tiền cho họ)*  
**5 - a**. rewarding (adj): worth doing, especially by making you feel satisfied that you have done something useful  
*(bổ ích: đáng làm, đặc biệt là bằng cách làm cho bạn cảm thấy hài lòng rằng bạn đã làm được điều gì đó hữu ích)*  
**Vocabulary 2**  
**2. Complete the sentences with the words in 1.**  
*(Hoàn thành các câu sau với các từ trong bài 1.)*  
1. The company has to \_\_\_\_\_\_\_ more workers to meet the production targets.  
2. Peter wants to become a pilot although he knows it is a \_\_\_\_\_\_\_ job.  
3. Workers will receive a generous \_\_\_\_\_\_\_ if they achieve their performance goals.  
4. Consider completing your course before you apply for this job because it will require \_\_\_\_\_\_\_ qualifications.  
5. Working as a babysitter could be a \_\_\_\_\_\_\_ experience if you enjoy working with children.  
**Phương pháp giải:**  
- challenging (adj): *đầy thử thách*  
- relevant (adj): *liên quan*  
- bonus (n): *tiền thưởng*  
- employ (v): *tuyển dụng*  
- rewarding (adj): *bổ ích*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** The company has to **employ** more workers to meet the production targets.  
*(Công ty phải tuyển thêm lao động để đáp ứng mục tiêu sản xuất.)*  
**2.** Peter wants to become a pilot although he knows it is a **challenging** job.  
*(Peter muốn trở thành phi công mặc dù anh ấy biết đó là một công việc đầy thử thách.)*  
**3.** Workers will receive a generous **bonus** if they achieve their performance goals.  
*(Người lao động sẽ nhận được một khoản tiền thưởng hậu hĩnh nếu họ đạt được mục tiêu về hiệu suất của mình.)*  
**4.** Consider completing your course before you apply for this job because it will require **relevant** qualifications.  
*(Hãy cân nhắc việc hoàn thành khóa học của bạn trước khi nộp đơn xin việc này vì nó sẽ yêu cầu những bằng cấp liên quan.)*  
**5.** Working as a babysitter could be a **rewarding** experience if you enjoy working with children.  
*(Làm người trông trẻ có thể là một trải nghiệm bổ ích nếu bạn thích làm việc với trẻ em.)*  
**Grammar 1**  
**Simple, compound, and complex sentences (review and extension)**  
*(Câu đơn, câu ghép và câu phức – ôn tập và mở rộng)*  
**1. Combine the following simple sentences, using the words in brackets.**  
*(Kết hợp các câu đơn sau, sử dụng từ trong ngoặc.)*  
1. He left school with no academic qualifications. He found a well-paid job. (although)  
*(Anh ấy bỏ học mà không có bằng cấp học vấn. Anh ấy đã tìm được một công việc được trả lương cao. (mặc dù))*  
2. People learn English well. They will have a better chance of getting a job. (if)  
*(Mọi người học tiếng Anh tốt. Họ sẽ có cơ hội tốt hơn để có được việc làm. (nếu như))*  
3. This job requires good language skills. It also requires communication skills. (not only ... but also)  
*(Công việc này yêu cầu khả năng ngoại ngữ tốt. Nó cũng đòi hỏi kỹ năng giao tiếp. (không những ... mà còn))*  
4. My dad attended a cooking course. He can open his own restaurant. (so that)  
*(Bố tôi tham gia một khóa học nấu ăn. Anh ấy có thể mở nhà hàng của riêng mình. (để mà))*  
**Phương pháp giải:**  
- Một câu đơn bao gồm một mệnh đề độc lập.  
Ví dụ: My brother didn't apply for the job.  
*(Anh trai tôi đã không nộp đơn xin việc.)*  
- Câu ghép bao gồm hai hay nhiều mệnh đề độc lập được nối với nhau bằng liên từ phối hợp, ví dụ: *and, but, or, nor, yet, so*, một từ kết hợp tương quan, ví dụ: *not only... but also*, hoặc một trạng từ liên kết, ví dụ: *as a result, moreover, in fact, on the other hand*.  
Ví dụ: My brother didn't apply for the job, **but** he was offered an apprenticeship.  
*(Anh trai tôi không nộp đơn xin việc nhưng anh ấy được mời học việc.)*  
Being a nurse is a very firing job; **moreover**, you don't earn a high salary.  
*(Làm y tá là một công việc rất vất vả; hơn nữa, bạn không kiếm được mức lương cao.)*  
- Câu phức bao gồm một (hoặc nhiều) mệnh đề độc lập và ít nhất một mệnh đề phụ thuộc được nối với nhau bằng liên từ phụ thuộc, ví dụ: *when, while, because, although, if, so that*.  
Ví dụ: **When** I was younger, I wanted to become a driver.  
*(Khi tôi còn trẻ, tôi muốn trở thành tài xế.)*  
**Because** my brother is often late for work, he is never promoted.  
*(Vì anh trai tôi thường xuyên đi làm muộn nên anh ấy không bao giờ được thăng chức.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** **Although** he left school with no academic qualifications, he found a well-paid job.  
*(Mặc dù anh ấy ra trường với trình độ học vấn không cao, anh ấy đã tìm được một công việc được trả lương cao.)*  
**2. If** people learn English well, they will have a better chance of getting a job.  
*(Nếu mọi người học tiếng Anh tốt, họ sẽ có cơ hội kiếm được việc làm cao hơn.)*  
**3.** This job requires **not only** good language skills **but also** communication skills.  
*(Công việc này không chỉ đòi hỏi khả năng ngôn ngữ tốt mà còn cả kỹ năng giao tiếp.)*  
**4.** My dad attended a cooking course, **so that** he can open his own restaurant.  
*(Bố tôi đã tham gia một khóa học nấu ăn để có thể mở nhà hàng của riêng mình.)*  
**Grammar 2**  
**2. Work in pairs. Add more clauses to the following sentences to make compound or complex sentences.**  
*(Làm việc theo cặp. Thêm nhiều mệnh đề vào các câu sau để tạo thành câu ghép hoặc câu phức.)*  
I want to become a doctor.  
I admire teachers.  
There are jobs that no longer exist.  
Some jobs will be done by robots in the future.  
Example: *(Ví dụ)*  
- I want to become a doctor **because** I want to help sick people.  
*(Tôi muốn trở thành bác sĩ vì tôi muốn giúp đỡ người bệnh.)*  
**- Although** my grades are not very good, I want to become a doctor.  
*(Mặc dù điểm số của tôi không cao lắm nhưng tôi muốn trở thành bác sĩ.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- I admire teachers, **but** I don’t want to do this job in the future.  
*(Tôi ngưỡng mộ nghề giáo viên nhưng tôi không muốn làm công việc này trong tương lai.)*  
- There are jobs that no longer exist **because** they don’t suit the needs of the market.  
*(Có những công việc không còn tồn tại vì không phù hợp với nhu cầu của thị trường.)*  
- Some jobs will be done by robots in the future, **so that** people will be unemployed if they don’t improve their specialized skills.  
*(Một số công việc sẽ được robot thực hiện trong tương lai, do đó con người sẽ thất nghiệp nếu không nâng cao kỹ năng chuyên môn.)*  
**Unit 5 Reading lớp 12 trang 64, 65**  
**Job advertisements**  
*(Quảng cáo việc làm)*  
**1. Work in pairs. Look at the pictures and discuss what you know about the jobs.**  
*(Làm việc theo cặp. Nhìn vào các bức tranh và thảo luận những gì bạn biết về công việc.)*  
  
**1.**  
Tech World Magazine Online is looking to fill two vacancies in its technology section.  
We want people who understand electronic products and can communicate their opinions clearly.  
We offer flexible working hours and a bonus based on the number of times people view, share, and comment on your reviews.  
Contact us at info@techworldmagazine.com  
**2.**  
Heart-to-Heart Organisation is looking for four people to help at charity events.  
You will be greeting and talking to guests, and sorting donations.  
You need to be friendly, polite, and willing to work at weekends.  
This is an unpaid role, but a great opportunity to develop new skills and make friends.  
To apply, please call 09894653462 or email us at hearttoheart@webmail.com  
**3.**  
We are looking for hard-working people to join our team, welcoming customers and arranging window displays.  
You will need to work from Mon - Fri, 9 a.m. - 6 p.m.  
No experience is required. On-the-job training is given to all employees.  
We offer an hourly wage plus additional benefits such as free meals and overtime pay.  
Apply in person at TH Fashion, 32 Tran Hung Dao, Mon - Wed, 10 a.m. - 2 p.m. Ask for Mrs Lan.  
**4.**  
The English department at Ha Noi School currently has five part-time vacancies open. Main responsibilities:  
• Supervising classroom activities  
• Supporting teachers  
• Checking attendance  
Requirements:  
• Excellent English skills  
• Must be responsible, enthusiastic, and organised  
Successful applicants will be required to work 20 hours per week.  
If you're interested, send your application to recruiting@hnschool.com  
**5.**  
Are you looking for casual work? We need someone to take care of a two-year-old child every morning from Monday to Friday. The perfect candidate should be responsible, reliable, good with young children and preferably female.  
To apply, call Ms Lam on 0989364731.  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*1.*  
*Tạp chí Thế giới công nghệ trực tuyến đang tìm cách lấp đầy hai chỗ trống trong lĩnh vực công nghệ của mình.*  
*Chúng tôi muốn những người hiểu rõ các sản phẩm điện tử và có thể truyền đạt ý kiến của họ một cách rõ ràng.*  
*Chúng tôi cung cấp giờ làm việc linh hoạt và phần thưởng dựa trên số lần mọi người xem, chia sẻ và nhận xét về đánh giá của bạn.*  
*Liên hệ với chúng tôi tại info@techworldmagazine.com*  
*2.*  
*Tổ chức Heart-to-Heart đang tìm kiếm bốn người để giúp đỡ trong các sự kiện từ thiện.*  
*Bạn sẽ chào hỏi và nói chuyện với khách cũng như phân loại quyên góp.*  
*Bạn cần phải thân thiện, lịch sự và sẵn sàng làm việc vào cuối tuần.*  
*Đây là một công việc không được trả lương nhưng là cơ hội tuyệt vời để phát triển các kỹ năng mới và kết bạn.*  
*Để đăng ký, vui lòng gọi 09894653462 hoặc gửi email cho chúng tôi theo địa chỉ hearttoheart@webmail.com*  
*3.*  
*Chúng tôi đang tìm kiếm những người làm việc chăm chỉ để tham gia vào nhóm của chúng tôi, chào đón khách hàng và sắp xếp cửa sổ bán hàng.*  
*Bạn sẽ cần làm việc từ Thứ hai - Thứ sáu, 9 giờ sáng - 6 giờ chiều.*  
*Không cần kinh nghiệm. Đào tạo tại chỗ được cung cấp cho tất cả nhân viên.*  
*Chúng tôi đưa ra mức lương theo giờ cộng với các phúc lợi bổ sung như bữa ăn miễn phí và tiền làm thêm giờ.*  
*Nộp hồ sơ trực tiếp tại TH Fashion, 32 Trần Hưng Đạo, Thứ hai - Thứ tư, 10 giờ sáng - 2 giờ chiều. Hãy gặp bà Lan.*  
*4.*  
*Khoa Tiếng Anh tại Trường THPT Hà Nội hiện đang tuyển dụng 5 vị trí bán thời gian. Trách nhiệm chính:*  
*• Giám sát các hoạt động trong lớp*  
*• Hỗ trợ giáo viên*  
*• Kiểm tra điểm danh*  
*Yêu cầu:*  
*• Kỹ năng tiếng Anh xuất sắc*  
*• Phải có trách nhiệm, nhiệt tình và có tổ chức*  
*Những ứng viên thành công sẽ phải làm việc 20 giờ mỗi tuần.*  
*Nếu bạn quan tâm, hãy gửi đơn đăng ký tới email* *recruiting@hnschool.com*  
*5.*  
*Bạn đang tìm kiếm một công việc bình thường? Chúng tôi cần người chăm sóc một đứa trẻ hai tuổi vào mỗi buổi sáng từ thứ hai đến thứ sáu. Ứng viên hoàn hảo phải có trách nhiệm, đáng tin cậy, tốt với trẻ nhỏ và ưu tiên là nữ.*  
*Để đăng ký, hãy gọi cho Ms Lam theo số 0989364731.*  
**Lời giải chi tiết:**  
Through the pictures, I can know where to work, who to work with, what to do in the jobs.  
*(Qua những bức tranh, tôi có thể biết nơi làm việc, đối tượng làm việc cùng và cần làm những gì với công việc này.)*  
**2. Read the adverts and choose the correct meanings of the highlighted words and phrase.**  
*(Đọc quảng cáo và chọn nghĩa chính xác của các từ và cụm từ được đánh dấu.)*  
1. vacancies  
A. jobs which are available for someone to do  
B. all the jobs in a company  
2. flexible  
A. able to change quickly according to the situation  
B. able to stick to the chosen job  
3. reviews  
A. articles expressing opinions about new products, books, films, etc.  
B. the act of reading materials to prepare for an exam  
4. on-the-job training  
A. the work experience you need to get a job  
B. teaching employees how to do a job at their workplace  
5. casual  
A. not regular, for a short period of time  
B. permanent, long-term  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. A  
  
  
3. A  
  
  
4. B  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**1. A**  
vacancies *(vị trí tuyển dụng)*  
A. jobs which are available for someone to do *(công việc có sẵn cho ai đó làm)*  
B. all the jobs in a company *(tất cả các công việc trong một công ty)*  
**2. A**  
flexible *(linh hoạt)*  
A. able to change quickly according to the situation *(có thể thay đổi nhanh chóng tùy theo tình huống)*  
B. able to stick to the chosen job *(có khả năng bám sát công việc đã chọn)*  
**3. A**  
reviews *(bài đánh giá)*  
A. articles expressing opinions about new products, books, films, etc.  
*(bài viết bày tỏ quan điểm về sản phẩm mới, sách, phim, v.v.)*  
B. the act of reading materials to prepare for an exam  
*(hành động đọc tài liệu để chuẩn bị cho kỳ thi)*  
**4. B**  
on-the-job training *(đào tạo tại chỗ)*  
A. the work experience you need to get a job  
*(kinh nghiệm làm việc bạn cần để có được việc làm)*  
B. teaching employees how to do a job at their workplace  
*(dạy nhân viên cách thực hiện công việc tại nơi làm việc của họ)*  
**5. A**  
casual *(bình thường)*  
A. not regular, for a short period of time *(không thường xuyên, trong một khoảng thời gian ngắn)*  
B. permanent, long-term *(lâu dài)*  
**3. Read the adverts again and choose the most suitable headline for each one.**  
*(Đọc lại các quảng cáo và chọn tiêu đề phù hợp nhất cho mỗi quảng cáo.)*  
A. Shop assistants wanted  
B. Volunteers needed  
C. Job vacancies: Teaching assistants  
D. Babysitter wanted  
E. Want to be a product reviewer?  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - E**. Want to be a product reviewer? *(Bạn muốn trở thành người đánh giá sản phẩm?)*  
**2 - B**. Volunteers needed *(Tình nguyện viên cần thiết)*  
**3 - A**. Shop assistants wanted *(Cần người phụ cửa hàng)*  
**4 - C**. Job vacancies: Teaching assistants *(Vị trí tuyển dụng: Trợ giảng)*  
**5 - D.** Babysitter wanted *(Cần người giữ trẻ)*  
**4. Read the adverts again and decide which job is most suitable for the following people. Write 1, 2, 3, 4, or 5.**  
*(Đọc lại quảng cáo và quyết định công việc nào phù hợp nhất với những người sau đây. Viết 1, 2, 3, 4 hoặc 5.)*  
  
  
  
  
   
  
  
**Job**  
  
  
  
  
a. A person without any knowledge or skills for the job.  
  
  
   
  
  
  
  
b. A woman who loves playing with kids and helping them grow.  
  
  
   
  
  
  
  
c. A person who is available to do unpaid work on Saturdays and Sundays  
  
  
   
  
  
  
  
d. A person who speaks English extremely well.  
  
  
   
  
  
  
  
e. A person who is interested in technology and can express his/her opinions well  
  
  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
   
  
  
**Job**  
*(Công việc)*  
  
  
  
  
a. A person without any knowledge or skills for the job.  
*(Một người không có kiến thức hoặc kỹ năng cho công việc.)*  
  
  
3  
  
  
  
  
b. A woman who loves playing with kids and helping them grow.  
*(Một người phụ nữ thích chơi với trẻ em và giúp chúng lớn lên.)*  
  
  
5  
  
  
  
  
c. A person who is available to do unpaid work on Saturdays and Sundays  
*(Người sẵn sàng làm công việc không lương vào thứ Bảy và Chủ nhật)*  
  
  
2  
  
  
  
  
d. A person who speaks English extremely well.  
*(Một người nói tiếng Anh cực kỳ giỏi.)*  
  
  
4  
  
  
  
  
e. A person who is interested in technology and can express his/her opinions well.  
*(Là người quan tâm đến công nghệ và có thể bày tỏ ý kiến của mình tốt.)*  
  
  
1  
  
  
  
  
**5. Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
Which of the jobs in the adverts do you find the most interesting? Why?  
*(Bạn thấy công việc nào trong các quảng cáo thú vị nhất? Tại sao?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
For me, volunteering is the most interesting job because I can have a chance to contribute to charity events, develop new skills, and make friends. Moreover, I can join hands to help people in difficulty and create more value for the community.  
*(Đối với tôi, tình nguyện là công việc thú vị nhất vì tôi có thể có cơ hội đóng góp cho các sự kiện từ thiện, phát triển các kỹ năng mới và kết bạn. Hơn nữa, tôi có thể chung tay giúp đỡ những người gặp khó khăn và tạo ra nhiều giá trị hơn cho cộng đồng.)*  
**Unit 5 Speaking lớp 12 trang 66**  
**Giving opinions about different jobs**  
*(Cho ý kiến về những công việc khác nhau)*  
**1. Read the descriptions of the following jobs. What do you think about each job? Write the adjectives that describe the nature of the job in the table. Use the words in the box to help you.**  
*(Đọc mô tả các công việc sau. Bạn nghĩ gì về mỗi công việc? Viết các tính từ mô tả tính chất công việc vào bảng. Sử dụng các từ trong khung để giúp bạn.)*  
  
  
  
  
boring challenging demanding exciting important lonely repetitive rewarding stressful tiring  
  
  
  
  
   
  
  
  
  
**Jobs**  
  
  
**Main responsibilities**  
  
  
**Adjectives**  
  
  
  
  
Teaching assistant  
  
  
supervising classroom activities, supporting teachers, and checking attendance  
  
  
rewarding, interesting, fun  
  
  
  
  
Event volunteer  
  
  
greeting and talking to guests, and sorting donations  
  
  
   
  
  
  
  
Product reviewer  
  
  
testing products and writing reviews of them  
  
  
   
  
  
  
  
Shop assistant  
  
  
welcoming customers, arranging window displays, and selling goods  
  
  
   
  
  
  
  
Babysitter  
  
  
looking after children while parents are away, playing with them, keeping them safe, and feeding them  
  
  
   
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
**Jobs**  
*(Công việc)*  
  
  
**Main responsibilities**  
*(Trách nhiệm chính)*  
  
  
**Adjectives**  
*(Tính từ)*  
  
  
  
  
Teaching assistant  
*(Trợ giảng)*  
  
  
supervising classroom activities, supporting teachers, and checking attendance  
*(giám sát các hoạt động trong lớp, hỗ trợ giáo viên và điểm danh)*  
  
  
rewarding, interesting, fun  
*(bổ ích, thú vị, vui vẻ)*  
  
  
  
  
Event volunteer  
*(Tình nguyện viên sự kiện)*  
  
  
greeting and talking to guests, and sorting donations  
*(chào hỏi và trò chuyện với khách mời, phân loại quyên góp)*  
  
  
exciting, important, challenging  
*(thú vị, quan trọng, đầy thử thách)*  
  
  
  
  
Product reviewer  
*(Người đánh giá sản phẩm)*  
  
  
testing products and writing reviews of them  
*(thử nghiệm sản phẩm và viết đánh giá về chúng)*  
  
  
lonely, exciting, demanding  
*(cô đơn, thú vị, đòi hỏi khắt khe)*  
  
  
  
  
Shop assistant  
*(Nhân viên cửa hàng)*  
  
  
welcoming customers, arranging window displays, and selling goods  
*(chào đón khách hàng, sắp xếp cửa sổ trưng bày và bán hàng)*  
  
  
boring, tiring, rewarding  
*(nhàm chán, mệt mỏi, bổ ích)*  
  
  
  
  
Babysitter  
*(Người trông trẻ)*  
  
  
looking after children while parents are away, playing with them, keeping them safe, and feeding them  
*(trông trẻ khi bố mẹ đi vắng, chơi với trẻ, giữ an toàn cho trẻ và cho trẻ ăn)*  
  
  
repetitive, stressful, exciting  
*(lặp đi lặp lại, căng thẳng, thú vị)*  
  
  
  
  
   
**2. Work in pairs. Talk about the jobs in 1 using the adjectives. Compare your answers and explain your opinions and feelings.**  
*(Làm việc theo cặp. Nói về công việc ở bài 1 bằng cách sử dụng các tính từ. So sánh câu trả lời của bạn và giải thích ý kiến và cảm xúc của bạn.)*  
**Example:** *(Ví dụ)*  
**A:** I think working as a teaching assistant is a very rewarding job. I can help students who have questions or need encouragement during the lesson.  
*(Tôi nghĩ làm trợ giảng là một công việc rất bổ ích. Tôi có thể giúp đỡ những học sinh có thắc mắc hoặc cần sự động viên trong giờ học.)*  
**B:** I agree, but it seems like a challenging job. You'll have to be patient and explain the same thing over and over again. It can get very repetitive. Personally, I'd rather be an event volunteer.  
*(Tôi đồng ý, nhưng có vẻ như đây là một công việc đầy thử thách. Bạn sẽ phải kiên nhẫn và giải thích đi giải thích lại cùng một điều. Nó có thể rất lặp đi lặp lại. Cá nhân tôi thích làm tình nguyện viên sự kiện hơn.)*  
**A:** Why? You won't even get paid for that.  
*(Tại sao? Bạn thậm chí sẽ không được trả tiền cho việc đó.)*  
**B:** I know, but I'll meet interesting people and learn important skills like communication and time management. Besides, volunteer experience can help me find a better job later on.  
*(Tôi biết, nhưng tôi sẽ gặp những người thú vị và học những kỹ năng quan trọng như giao tiếp và quản lý thời gian. Ngoài ra, kinh nghiệm tình nguyện có thể giúp tôi tìm được công việc tốt hơn sau này.)*  
**A:** Oh, I get it.  
*(Ồ, tôi hiểu rồi.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** I think product reviewer is an exciting job. I can experience many latest devices and write reviews of them. It is also demanding because if the information is misleading, I will receive negative feedback from readers.  
**B:** I agree, but it seems like a lonely job. You need to give your own point of view. Personally, I’d rather be a shop assistant.  
**A:** Why? I think it’s so boring and tiring because you always need to serve the customers.  
**B:** I know, but I’ll improve my communication and selling skills. I think it’s rewarding.  
**A:** How about being a babysitter? I think it’s stressful because the children are so noisy. And it’s a repetitive job. You have to do the chores and take care of children every day.  
**B:** It’s true, but if you like children, you will think this job is exciting. Their smile can ease your mind.  
**A:** Maybe.  
**Tạm dịch:**  
*A: Tôi nghĩ đánh giá sản phẩm là một công việc thú vị. Tôi có thể trải nghiệm nhiều thiết bị mới nhất và viết đánh giá về chúng. Đó cũng là công việc khắt khe vì nếu thông tin sai lệch, tôi sẽ nhận được những phản hồi tiêu cực từ độc giả.*  
*B: Tôi đồng ý, nhưng đó có vẻ là một công việc cô đơn. Bạn cần đưa ra quan điểm của chính mình. Cá nhân tôi thích làm nhân viên bán hàng hơn.*  
*A: Tại sao? Tôi nghĩ việc đó thật nhàm chán và mệt mỏi vì bạn luôn phải phục vụ khách hàng.*  
*B: Tôi biết, nhưng tôi sẽ cải thiện kỹ năng giao tiếp và kỹ năng bán hàng của mình. Tôi nghĩ nó rất bổ ích.*  
*A: Còn về công việc người giữ trẻ thì sao? Tôi nghĩ thật căng thẳng vì bọn trẻ quá ồn ào. Và đó là một công việc lặp đi lặp lại. Bạn phải làm việc nhà và chăm sóc đứa trẻ mỗi ngày.*  
*B: Đúng vậy, nhưng nếu bạn thích trẻ con, bạn sẽ nghĩ công việc này rất thú vị. Nụ cười của họ có thể làm dịu tâm trí của bạn.*  
*A: Có thể.*  
**3. Work in groups. Compare your answers in 1 and 2, and report to the whole class. Use the questions below as cues.**  
*(Làm việc nhóm. So sánh câu trả lời của bạn ở bài 1 và 2 rồi báo cáo cho cả lớp. Sử dụng các câu hỏi dưới đây làm gợi ý.)*  
- Which is the most common adjective to describe each job in the table?  
*(Tính từ nào phổ biến nhất để mô tả từng công việc trong bảng?)*  
- Which job do most people in your group like/dislike?  
*(Công việc nào mà hầu hết mọi người trong nhóm bạn thích/không thích?)*  
- What are the most common reasons?  
*(Những lý do phổ biến nhất là gì?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**-** The most common adjective to describe each job in the table is “exciting”.  
*(Tính từ phổ biến nhất để mô tả từng công việc trong bảng là “thú vị”.)*  
**-** Most people in my group like to be product reviewers because this job is exciting and important.  
*(Hầu hết mọi người trong nhóm tôi đều thích làm người đánh giá sản phẩm vì công việc này rất thú vị và quan trọng.)*  
**-** Most people in my group like don’t like to be babysitters because this job is stressful and repetitive.  
*(Hầu hết mọi người trong nhóm tôi đều không thích làm người trông trẻ vì công việc này căng thẳng và lặp đi lặp lại.)*  
**Unit 5 Listening lớp 12 trang 67**  
**Enquiry about a job vacancy**  
*(Hỏi về vị trí tuyển dụng)*  
**1. Choose the correct meanings of the underlined words and phrases.**  
*(Chọn nghĩa đúng của các từ, cụm từ được gạch chân.)*  
1. I hope the job will not interfere with my performance at school.  
A. prevent something from succeeding  
B. try to influence a situation  
2. The server was standing next to our table, ready to take our order.  
A. the way in which things are arranged  
B. a request for food or drinks in a restaurant  
3. The man paid the bill and left the restaurant.  
A. a piece of paper that tells you how much you must pay  
B. a list of all the food and drinks you have had at a restaurant  
4. She waited on tables at the local café to support herself at university.  
A. served food or drinks, especially to customers in a café or restaurant  
B. cleaned the tables in a café or restaurant  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1. B**  
I hope the job will not interfere with my performance at school.  
*(Tôi hy vọng công việc sẽ không ảnh hưởng đến kết quả học tập của tôi ở trường.)*  
A. prevent something from succeeding *(ngăn chặn điều gì đó thành công)*  
B. try to influence a situation *(cố gắng gây ảnh hưởng đến một tình huống)*  
**2. B**  
The server was standing next to our table, ready to take our order.  
*(Người phục vụ đang đứng cạnh bàn của chúng tôi, sẵn sàng nhận đơn đặt hàng của chúng tôi.)*  
A. the way in which things are arranged *(cách thức mà mọi thứ được sắp xếp)*  
B. a request for food or drinks in a restaurant *(yêu cầu đồ ăn hoặc đồ uống trong nhà hàng)*  
**3. A**  
The man paid the bill and left the restaurant.  
*(Người đàn ông thanh toán hóa đơn và rời khỏi nhà hàng.)*  
A. a piece of paper that tells you how much you must pay  
*(một mảnh giấy cho bạn biết bạn phải trả bao nhiêu)*  
B. a list of all the food and drinks you have had at a restaurant  
*(danh sách tất cả đồ ăn và đồ uống bạn đã dùng ở nhà hàng)*  
**4. A**  
She waited on tables at the local café to support herself at university.  
*(Cô ấy làm bồi bàn ở quán cà phê địa phương để trang trải chi phí học đại học.)*  
A. served food or drinks, especially to customers in a café or restaurant  
*(phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống, đặc biệt là cho khách hàng trong quán cà phê hoặc nhà hàng)*  
B. cleaned the tables in a café or restaurant  
*(lau bàn trong quán cà phê hoặc nhà hàng)*  
**2. Listen to a conversation between Mark and a restaurant manager, and decide whether the statements are true (T) or false (F).**  
*(Nghe đoạn hội thoại giữa Mark và người quản lý nhà hàng và quyết định xem những nhận định đó là đúng (T) hay sai (F).)*  
  
   
  
  
  
  
  
  
  
**T**  
  
  
**F**  
  
  
  
  
1. Mark is interested in working as a part-time server in a restaurant.  
*(Mark thích làm nhân viên phục vụ bán thời gian trong một nhà hàng.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
2. The part-time servers will only work six hours a week.  
*(Nhân viên phục vụ bán thời gian sẽ chỉ hoạt động sáu giờ một tuần.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
3. Mark will get training if he is accepted for this job.  
*(Mark sẽ được đào tạo nếu anh ấy được nhận vào công việc này.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
4. Mark doesn't need to interview for this job.  
*(Mark không cần phỏng vấn cho công việc này.)*  
  
  
   
  
  
   
  
  
  
  
**Phương pháp giải:**  
**Bài nghe:**   
**Woman:** Viet Organic Garden Restaurant. How can I help you?  
**Mark:** Good evening. I'm calling to ask about the vacancies for servers.  
**Woman:** What would you like to know?  
**Mark:** Are these part-time jobs?  
**Woman:** Yes, they are. Currently, we're looking for two servers to work at weekends.  
**Mark:** Sounds good. So what are the working hours?  
**Woman:** Each server will be required to do 12 hours - six on Saturday and six on Sunday.  
**Mark:** That'd be fine. The job wouldn't interfere with my studies.  
**Woman:** Are you at secondary school or university?  
**Mark:** I'm a 12th grader. I'd like to take a part-time job this year.  
**Woman:** I see.  
**Mark:** Could you also tell me what the job involves?  
**Woman:** Well, you'll be expected to greet customers and show them to their tables, present and explain the choices on the menu, then take their orders and collect bill payments.  
**Mark:** Do I have to wait on customers during meals?  
**Woman:** Yes, of course. You'll be responsible for serving the food and drinks to customers and making sure they're enjoying their meals.  
**Mark:** Will I get any on-the-job training?  
**Woman:** Yes, you'll be supervised by the head server. Work experience is not that important. We're looking for people who are able to listen to what customers want and speak to different people in a friendly way. Servers also need to have good maths skills and a good memory.  
**Mark:** I think I can handle money accurately and memorise food items quickly. So how do I apply?  
**Woman:** Great! Please send your application letter to the restaurant before the end of this week and we'll arrange an interview next week.  
**Mark:** I'll do that. Thank you so much.  
**Tạm dịch:**  
**Người phụ nữ:** *Nhà hàng Vườn Hữu Cơ Việt xin chào. Tôi có thể giúp bạn thế nào nhỉ?*  
**Mark:** *Chào buổi tối ạ. Cháu gọi để hỏi về vị trí tuyển dụng phục vụ bàn ạ.*  
**Người phụ nữ:** *Cháu muốn biết điều gì?*  
**Mark:** *Đây có phải là công việc bán thời gian không ạ?*  
**Người phụ nữ:** *Đúng vậy. Hiện tại bên cô đang tìm 2 phục vụ bàn để làm việc vào cuối tuần.*  
**Mark:** *Nghe có vẻ hợp ạ. Vậy làm việc bao nhiêu giờ ạ?*  
**Người phụ nữ:** *Mỗi phục vụ bàn sẽ được yêu cầu làm 12 giờ - 6 giờ vào Thứ Bảy và 6 giờ vào Chủ nhật.*  
**Mark:** *Được ạ. Công việc sẽ không ảnh hưởng đến việc học của cháu.*  
**Người phụ nữ:** *Cháu đang học trung học hay đại học?*  
**Mark:** *Cháu là học sinh lớp 12. Cháu muốn nhận một công việc bán thời gian trong năm nay.*  
**Người phụ nữ:** *Cô hiểu rồi.*  
**Mark:** *Cô có thể cho cháu biết công việc đó bao gồm những gì không ạ?*  
**Người phụ nữ:** *À, cháu sẽ phải chào đón khách hàng và dẫn họ đến bàn của họ, trình bày và giải thích các lựa chọn trên thực đơn, sau đó nhận đơn đặt hàng của họ và thu tiền thanh toán hóa đơn.*  
**Mark:** *Cháu có phải đợi khách hàng trong bữa ăn Không ạ?*  
**Người phụ nữ:** *Có chứ, tất nhiên rồi. Cháu sẽ chịu trách nhiệm phục vụ đồ ăn và đồ uống cho khách hàng và đảm bảo rằng họ thưởng thức bữa ăn của mình.*  
**Mark:** *Cháu có được đào tạo tại chỗ không ạ?*  
**Người phụ nữ:** *Có, cháu sẽ được giám sát bởi tổ trưởng bàn. Kinh nghiệm làm việc không phải là điều quan trọng. Bên cô đang tìm kiếm những người có thể lắng nghe những gì khách hàng muốn và nói chuyện với những người khác nhau một cách thân thiện. Phục vụ bàn cũng cần phải có kỹ năng tính toán tốt và trí nhớ tốt.*  
**Mark***: Cháu nghĩ cháu có thể xử lý tiền bạc một cách chính xác và ghi nhớ các món ăn một cách nhanh chóng. Vậy cháu ứng tuyển bằng cách nào ạ?*  
**Người phụ nữ:** *Tuyệt vời! Vui lòng gửi thư ứng tuyển của cháu đến nhà hàng trước cuối tuần này và bên cô sẽ sắp xếp một cuộc phỏng vấn vào tuần sau.*  
*Mark: Cháu sẽ làm điều đó ạ. Cảm ơn cô rất nhiều ạ.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1. T  
2. F  
3. T  
4. F  
  
  
  
**1. T**  
Mark is interested in working as a part-time server in a restaurant.  
*(Mark thích làm nhân viên phục vụ bán thời gian trong một nhà hàng.)*  
**Thông tin:** Good evening. I'm calling to ask about the vacancies for servers.  
*(Chào buổi tối ạ. Cháu gọi để hỏi về vị trí tuyển dụng phục vụ bàn ạ.)*  
**2. F**  
The part-time servers will only work six hours a week.  
*(Nhân viên phục vụ bán thời gian sẽ chỉ hoạt động sáu giờ một tuần.)*  
**Thông tin:** Each server will be required to do 12 hours - six on Saturday and six on Sunday.  
*(Mỗi phục vụ bàn sẽ được yêu cầu làm 12 giờ - 6 giờ vào Thứ Bảy và 6 giờ vào Chủ nhật.)*  
**3. T**  
Mark will get training if he is accepted for this job.  
*(Mark sẽ được đào tạo nếu anh ấy được nhận vào công việc này.)*  
**Thông tin:**  
**Mark:** Will I get any on-the-job training?  
*(Cháu có được đào tạo tại chỗ không ạ?)*  
**Woman:** Yes, you'll be supervised by the head server.   
*(Có, cháu sẽ được giám sát bởi tổ trưởng bàn.)*  
**4. F**  
Mark doesn't need to interview for this job.  
*(Mark không cần phỏng vấn cho công việc này.)*  
**Thông tin:** Please send your application letter to the restaurant before the end of this week and we'll arrange an interview next week.  
*(Vui lòng gửi thư ứng tuyển của cháu đến nhà hàng trước cuối tuần này và bên cô sẽ sắp xếp một cuộc phỏng vấn vào tuần sau.)*  
**3. Listen to the conversation again and complete the notes. Use no more than TWO words for each gap.**  
*(Nghe lại đoạn hội thoại và hoàn thành phần ghi chú. Sử dụng không quá HAI từ cho mỗi chỗ trống.)*  
  
  
  
  
  
  
**JOB ENQUIRY** *(Yêu cầu tìm việc)*  
  
  
  
  
**Vacancy**  
*(Vị trí còn trống)*  
  
  
part-time server *(nhân viên phục vụ bán thời gian)*  
  
  
  
  
**Number of hours per week**  
*(Số giờ mỗi tuần)*  
  
  
(1) \_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Duties**  
*(Nhiệm vụ)*  
  
  
(2) \_\_\_\_\_\_\_\_ customers and show them to their tables  
*(…khách hàng và dẫn họ tới bàn)*  
present and explain the menu  
*(trình bày và giải thích thực đơn)*  
take customers' orders  
*(nhận đơn đặt hàng của khách hàng)*  
serve food and drinks   
*(phục vụ đồ ăn và nước uống)*  
collect (3) \_\_\_\_\_\_\_\_  
*(thu thập…)*  
  
  
  
  
**Required qualities and skills**  
*(Phẩm chất và kỹ năng cần thiết)*  
  
  
be able to (4) \_\_\_\_\_\_\_\_ customers  
*(có khả năng … khách hàng)*  
be friendly  
*(thân thiện)*  
good (5) \_\_\_\_\_\_\_\_ and a good memory  
*(… tốt và trí nhớ tốt)*  
  
  
  
  
**Interview time**   
*(Thời gian phỏng vấn)*  
  
  
(6) \_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1. 12/ twelve  
2. greet  
3. bill payments  
  
  
4. listen to  
5. maths skills  
6. next week  
  
  
  
  
  
  
  
**JOB ENQUIRY** *(Yêu cầu tìm việc)*  
  
  
  
  
**Vacancy**  
*(Vị trí còn trống)*  
  
  
part-time server *(nhân viên phục vụ bán thời gian)*  
  
  
  
  
**Number of hours per week**  
*(Số giờ mỗi tuần)*  
  
  
(1) **12/ twelve**  
  
  
  
  
**Duties**  
*(Nhiệm vụ)*  
  
  
(2) **greet** customers and show them to their tables  
*(đón khách hàng và dẫn họ tới bàn)*  
present and explain the menu  
*(trình bày và giải thích thực đơn)*  
take customers' orders  
*(nhận đơn đặt hàng của khách hàng)*  
serve food and drinks   
*(phục vụ đồ ăn và nước uống)*  
collect (3) **bill payments**  
*(thu hóa đơn)*  
  
  
  
  
**Required qualities and skills**  
*(Phẩm chất và kỹ năng cần thiết)*  
  
  
be able to (4) **listen to** customers  
*(có khả năng lắng nghe khách hàng)*  
be friendly  
*(thân thiện)*  
good (5) **maths skills** and a good memory  
*(kĩ năng tính toán tốt và trí nhớ tốt)*  
  
  
  
  
**Interview time**   
*(Thời gian phỏng vấn)*  
  
  
(6) **next week**   
*(tuần sau)*  
  
  
  
  
**Thông tin:**  
**(1)** Each server will be required to do 12 hours - six on Saturday and six on Sunday.  
*(Mỗi phục vụ sẽ phải làm việc 12 giờ - sáu giờ vào Thứ Bảy và sáu giờ vào Chủ nhật.)*  
**(2), (3)** Well, you'll be expected to greet customers and show them to their tables, present and explain the choices on the menu, then take their orders and collect bill payments.  
*(À, cháu sẽ phải chào đón khách hàng và dẫn họ đến bàn của họ, trình bày và giải thích các lựa chọn trên thực đơn, sau đó nhận đơn đặt hàng của họ và thu tiền thanh toán hóa đơn.)*  
**(4)** We're looking for people who are able to listen to what customers want and speak to different people in a friendly way.  
*(Bên cô đang tìm kiếm những người có thể lắng nghe những gì khách hàng muốn và nói chuyện với những người khác nhau một cách thân thiện.)*  
**(5)** Servers also need to have good maths skills and a good memory.  
*(Phục vụ cũng cần có kỹ năng tính toán tốt và trí nhớ tốt.)*  
**(6)** Please send your application letter to the restaurant before the end of this week and we'll arrange an interview next week.  
*(Vui lòng gửi thư xin việc của cháu đến nhà hàng trước cuối tuần này và bên cô sẽ sắp xếp một cuộc phỏng vấn vào tuần tới.)*  
**4. Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
According to what you hear, what qualities and skills are required as a server? Are they useful for any other jobs?  
*(Theo những gì bạn nghe được, một người phục vụ cần có những phẩm chất và kỹ năng gì? Chúng có hữu ích cho bất kỳ công việc nào khác không?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- The qualities and skills required as a server are ability to listen to what customers want and speak to different people in a friendly way, good maths skills and a good memory.  
*(Những phẩm chất và kỹ năng cần có của một người phục vụ là khả năng lắng nghe những gì khách hàng muốn và nói chuyện với những người khác nhau một cách thân thiện, kỹ năng tính toán tốt và trí nhớ tốt.)*  
- Yes, these qualities and skills are also very useful for other jobs such as customer service, accountant, tour guide, cashier, ...  
*(Đúng vậy, những phẩm chất và kỹ năng này còn rất hữu ích cho các công việc khác như chăm sóc khách hàng, kế toán, hướng dẫn viên du lịch, thu ngân,...)*  
**Unit 5 Writing lớp 12 trang 68, 69**  
**A job application letter**  
*(Thư xin việc)*  
**1. Read the job application letter for a part-time server below. Label the communicative functions (1-4) with the phrases in the box.**  
*(Đọc thư xin việc cho người phục vụ bán thời gian bên dưới. Dán nhãn các chức năng giao tiếp (1-4) bằng các cụm từ trong hộp.)*  
**WE'RE HIRING!**  
Viet Organic Garden is hiring a part-time server and a part-time receptionist.  
We are looking for hard-working people who can work at weekends.  
Please send your letter of application to vietorganicgarden@webmail.com.  
  
  
  
  
A. Reason for writing   
B. Relevant qualities and skills  
C. Other relevant information   
D. Relevant experience  
  
  
  
  
8181 Truong Chinh Road, Dong Da District, Ha Noi  
Viet Organic Garden  
1036 Hang Dau Street, Hoan Kiem District, Ha Noi  
Ha Noi, 14 October, 20...  
Dear Sir or Madam,  
Re: Application for the position of a part-time server  
I am writing to apply for the position of a part-time server, which you advertised on your website on 10 October. I believe having a part-time job is a great opportunity to learn valuable skills.  
I am in my final year of secondary school. I have some experience in the hospitality industry. Last summer, I waited on tables for two months at a fast-food restaurant. My responsibilities included greeting customers and taking their orders. I also served food and drinks, answered questions about the menu, and made sure all customers enjoyed their meals.  
I am a friendly, hard-working, and caring person with a love for people and good food. I can also speak English, so I can wait on foreign customers.  
I would be delighted to meet you in person to discuss my application. I will be free for an interview any afternoon during the week. I have attached my CV for reference. If my application is successful, I will be available to start work after 24 October.  
Thank you for your consideration. I look forward to hearing from you soon.  
Yours faithfully,  
An  
Nguyen Van An  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
**CHÚNG TÔI ĐANG TUYỂN DỤNG!**  
*Vườn Hữu Cơ Việt đang tuyển nhân viên phục vụ bán thời gian và nhân viên lễ tân bán thời gian.*  
*Chúng tôi đang tìm kiếm những người chăm chỉ có thể làm việc vào cuối tuần.*  
*Vui lòng gửi thư ứng tuyển tới vietorganicgarden@webmail.com.*  
*8181 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội*  
*Vườn hữu cơ Việt*  
*1036 Hàng Đậu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội*  
*Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 20...*  
*Thưa ông hoặc bà,*  
*Phản hồi: Ứng tuyển vị trí nhân viên phục vụ bán thời gian*  
*Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí nhân viên phục vụ bán thời gian mà bạn đã quảng cáo trên trang web của mình vào ngày 10 tháng 10. Tôi tin có một công việc bán thời gian là cơ hội tuyệt vời để học những kỹ năng có giá trị.*  
*Tôi đang học năm cuối cấp hai. Tôi có một số kinh nghiệm trong ngành khách sạn. Mùa hè năm ngoái, tôi đã phải phục vụ bàn suốt hai tháng ở một nhà hàng thức ăn nhanh. Trách nhiệm của tôi bao gồm việc chào đón khách hàng và nhận đơn đặt hàng của họ. Tôi cũng phục vụ đồ ăn và nước uống, trả lời các câu hỏi về thực đơn và đảm bảo rằng tất cả khách hàng đều tận hưởng bữa ăn của họ.*  
*Tôi là một người thân thiện, chăm chỉ, biết quan tâm với tình yêu dành cho con người và đồ ăn ngon. Tôi cũng có thể nói tiếng Anh nên có thể phục vụ khách hàng nước ngoài.*  
*Tôi rất vui được gặp trực tiếp bạn để thảo luận về đơn xin việc của tôi. Tôi sẽ rảnh để phỏng vấn vào bất kỳ buổi chiều nào trong tuần. Tôi đã đính kèm CV của mình để tham khảo. Nếu đơn xin việc của tôi được thông qua, tôi sẽ sẵn sàng bắt đầu làm việc sau ngày 24 tháng 10.*  
*Cám ơn bạn đã xem xét. Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ bạn.*  
*Trân trọng,*  
*An*  
*Nguyễn Văn An*  
**Lời giải chi tiết:**  
1. A. Reason for writing *(Lý do viết)*   
2. D. Relevant experience *(Kinh nghiệm liên quan)*  
3. B. Relevant qualities and skills *(Phẩm chất và kỹ năng liên quan)*  
4. C. Other relevant information *(Các thông tin liên quan khác)*  
**2. Write a letter (150-180 words) applying for the position of a part-time receptionist. Use the model and tips in 1, and the suggestions below to help you.**  
*(Viết thư (150-180 từ) ứng tuyển vào vị trí nhân viên lễ tân bán thời gian. Hãy sử dụng mô hình và các mẹo ở bài 1 cũng như những gợi ý bên dưới để giúp bạn.)*  
2222 Nguyen Trai Road, Thanh Xuan District, Ha Noi  
1036 Hang Dau Street, Hoan Kiem District, Ha Noi  
16 July, 20...  
*Dear Sir or Madam,*  
*I am writing to apply for...*  
*I am... Last summer, ...*  
*I consider myself.../I am...*  
*I would be delighted to …*  
*I am available for an interview on ...*  
*If my application is successful, I will be able to start work ...*  
*I look forward to hearing from you soon.*  
 *Yours faithfully,*  
**Lời giải chi tiết:**  
2222 Nguyen Trai Road, Thanh Xuan District, Ha Noi  
1036 Hang Dau Street, Hoan Kiem District, Ha Noi  
16 July, 2023  
Dear Sir or Madam,  
I am writing to apply for a part-time receptionist, which you advertised on your website on 11 July. I believe having a part-time job is a great opportunity to learn valuable skills.  
I am in my final year of high school. I have some experience in this job before. Last summer, I worked at a hotel as a receptionist. My duties included welcoming guests, making and confirming guest bookings. I also answered incoming calls and managed reservations to make sure the customers were satisfied with their services.  
I am friendly, sociable and hard-working. I can also speak English, so I can wait on foreign customers.  
I would be delighted to meet you in person to discuss my application.  
I am available for an interview on weekdays.  
If my application is successful, I will be able to start work after 31 July.  
I look forward to hearing from you soon.  
Yours faithfully,  
Linh  
Nguyen Khanh Linh  
**Tạm dịch:**  
*2222 Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội*  
*1036 Hàng Đậu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội*  
*Ngày 16 tháng 7 năm 2023*  
*Thưa ông hoặc bà,*  
*Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí nhân viên lễ tân bán thời gian mà bạn đã quảng cáo trên trang web của mình vào ngày 11 tháng 7. Tôi tin có một công việc bán thời gian là cơ hội tuyệt vời để học những kỹ năng có giá trị.*  
*Tôi đang học năm cuối cấp ba. Tôi đã có một số kinh nghiệm trong công việc này trước đây. Mùa hè năm ngoái, tôi làm lễ tân ở một khách sạn. Nhiệm vụ của tôi bao gồm chào đón khách, thực hiện và xác nhận việc đặt phòng của khách. Tôi cũng trả lời các cuộc gọi đến và quản lý việc đặt chỗ để đảm bảo khách hàng hài lòng với dịch vụ của họ.*  
*Tôi là người thân thiện, hòa đồng và làm việc chăm chỉ. Tôi cũng có thể nói tiếng Anh nên có thể phục vụ khách hàng nước ngoài.*  
*Tôi rất vui được gặp trực tiếp bạn để thảo luận về đơn xin việc của tôi.*  
*Tôi sẵn sàng phỏng vấn vào các ngày làm việc trong tuần.*  
*Nếu đơn xin việc của tôi thành công, tôi sẽ có thể bắt đầu làm việc sau ngày 31 tháng 7.*  
*Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ bạn.*  
*Trân trọng,*  
*Linh*  
*Nguyễn Khánh Linh*  
**Unit 5 Communication and Culture lớp 12 trang 69, 70**  
**Expressing anxiety and responding to it**  
*(Thể hiện sự lo lắng và phản hồi lại)*  
**1. Listen and complete the conversations with the expressions in the box. Then practise them in pairs.**  
*(Nghe và hoàn thành đoạn hội thoại với những từ ngữ trong khung. Sau đó thực hành chúng theo cặp.)*  
  
  
  
  
  
  
A. Don't worry. You'll be fine *(Đừng lo lắng. Bạn sẽ ổn thôi)*  
B. I'm really nervous about it *(Tôi thật sự lo lắng về nó)*  
C. stop worrying about it *(ngừng lo lắng về nó đi)*    
D. I'm so worried about *(Tôi rất lo lắng về)*  
  
  
  
  
**1.**  
**Minh:** I've got an interview for a part-time job tomorrow and (1) \_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Nam:** Oh, (2) \_\_\_\_\_\_\_\_. You'll be fine.  
**2.**  
**Mai:** (3) \_\_\_\_\_\_\_\_ the presentation on common part-time jobs for students. I haven't prepared enough.  
**Mark:** (4) \_\_\_\_\_\_\_\_. I think you'll do it well.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. C  
  
  
3. D  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1.**  
**Minh:** I've got an interview for a part-time job tomorrow and (1) **I'm really nervous about it**.  
*(Ngày mai tớ có một cuộc phỏng vấn cho công việc bán thời gian và tớ thực sự lo lắng về điều đó.)*  
**Nam:** Oh, (2) **stop worrying about** **it**. You'll be fine.  
*(Ồ, đừng lo lắng về chuyện đó nữa. Cậu sẽ ổn thôi.)*  
**2.**  
**Mai:** (3) **I'm so worried about** the presentation on common part-time jobs for students. I haven't prepared enough.  
*(Tớ rất lo lắng về bài thuyết trình về việc làm thêm phổ biến dành cho sinh viên. Tớ chưa chuẩn bị đủ.)*  
**Mark:** (4) **Don't worry. You'll be fine**. I think you'll do it well.  
*(Đừng lo lắng. Cậu sẽ ổn thôi. Tớ nghĩ cậu sẽ làm tốt.)*  
**Everyday English 2**  
**2. Work in pairs. Use the models in 1 to make similar conversations for these situations. One of you is A, the other is B. Use the expressions below to help you.**  
*(Làm việc theo cặp. Sử dụng các mẫu ở bài 1 để thực hiện những đoạn hội thoại tương tự trong những tình huống này. Một người là A, người kia là B. Hãy sử dụng các cách diễn đạt dưới đây để giúp bạn.)*  
**1.** A is worrying about his/her first day at work as a teaching assistant. B is comforting him/her.  
*(A đang lo lắng về ngày đầu tiên đi làm trợ giảng. B đang an ủi anh ấy/cô ấy.)*  
**2.** B is a new part-time employee of a company. He/She is worrying about having sent the email to the wrong customer. A is his/her colleague. She is comforting him/her.  
*(B là nhân viên bán thời gian mới của một công ty. Anh ấy/cô ấy đang lo lắng về việc đã gửi email nhầm địa chỉ cho khách hàng. A là đồng nghiệp của anh ấy/cô ấy. Cô ấy đang an ủi anh ấy/cô ấy.)*  
  
  
  
  
**Useful expressions**  
  
  
  
  
**Expressing anxiety**  
*(Thể hiện sự lo lắng)*  
  
  
**Responding**  
*(Phản hồi lại)*  
  
  
  
  
- I'm really worried/nervous about…  
*(Tôi thực sự lo lắng/lo lắng về…)*  
- I can't concentrate on anything.  
*(Tôi không thể tập trung vào bất cứ điều gì.)*  
- I couldn't sleep last night.  
*(Đêm qua tôi không thể ngủ được.)*  
- I can't help/stop thinking about it.  
*(Tôi không thể ngừng nghĩ về chuyện đó được.)*  
- I'm afraid that I'll make a mistake during…  
*(Tôi sợ mình sẽ phạm sai lầm trong quá trình…)*  
  
  
- Stop worrying/thinking about it.  
*(Đừng lo lắng/nghĩ về điều đó nữa.)*  
- You'll be fine.  
*(Bạn sẽ ổn thôi.)*  
- You've got nothing to worry about.  
*(Anh không có gì phải lo cả.)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.**  
**A:** **I’m really worried about** my first day at work as a teaching assistant.  
*(Tôi thực sự lo lắng về ngày đầu tiên đi làm trợ giảng.)*  
**B:** Oh, **stop thinking about** **it**. I believe you are doing well.  
*(Ồ, đừng nghĩ về chuyện đó nữa. Tôi tin rằng bạn đang làm tốt.)*  
**2.**  
**B:** I have sent the email to the wrong customer. **I can't stop thinking about it**.  
(*Tôi đã gửi nhầm email cho khách hàng. Tôi không thể ngừng suy nghĩ về nó.)*  
**A:** **You'll be fine**. It’s just a small mistake.  
*(Bạn sẽ ổn thôi. Đó chỉ là một lỗi nhỏ.)*  
**Culture 1**  
**1. Read the texts and answer the questions.**  
*(Đọc văn bản và trả lời các câu hỏi.)*  
**UNUSUAL JOBS**  
Around the world, there are some jobs that may seem quite strange and surprising to you.  
**Train pushers**  
In Japan, the railway system is huge and everyone there uses trains. This makes them overcrowded most of the time. During rush hour, railway station attendants called 'pushers' or 'oshiya' do the strangest job in the world - they push passengers into trains. They have to do this because of the large number of commuters who wish to arrive at their desired locations on time. That's why they must endure the pain in squeezing themselves inside the train.  
**Cleaners of the world's highest building**  
Have you ever wondered how the world's tallest building, Burj Khalifa, in Dubai, is cleaned? It takes a team of 36 window cleaners a total of three months to clean the tower's reflective windows. Working from the height of more than 800 metres, the cleaners face huge challenges especially during bad weather. They must be the bravest cleaners in the world.  
**Golf balls divers**  
Every year in the UK, millions of golf balls get lost in the water around golf courses. This gave rise to the demand for golf ball divers whose job is to dive deep into the lakes and ponds around golf courses to find the lost balls. Most of them are professional scuba divers, but they spend long hours crawling around in mud and carrying heavy buckets. On average, they find 5,000 balls per lake. After cleaning them, they resell or recycle the balls. Sounds dangerous, doesn't it?  
**Which job...** *(Công việc nào…)*  
1. requires bravery and no fear of heights?  
*(đòi hỏi sự dũng cảm và không sợ độ cao?)*  
2. helps people to be on time?  
*(giúp mọi người đến đúng giờ?)*  
3. requires good diving skills?  
*(yêu cầu kỹ năng lặn tốt?)*  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
**CÔNG VIỆC BẤT THƯỜNG**  
*Trên khắp thế giới, có một số công việc có vẻ khá lạ lùng và khiến bạn ngạc nhiên.*  
*Người đẩy tàu*  
*Ở Nhật Bản, hệ thống đường sắt rất lớn và mọi người ở đó đều sử dụng tàu hỏa. Điều này khiến chúng thường xuyên bị quá tải. Trong giờ cao điểm, các nhân viên nhà ga được gọi là 'người đẩy' hay 'oshiya' làm công việc kỳ lạ nhất trên thế giới - họ đẩy hành khách lên tàu. Họ phải làm điều này vì số lượng lớn hành khách muốn đến địa điểm mong muốn đúng giờ. Chính vì thế họ phải chịu đựng sự đau đớn khi ép mình vào trong tàu.*  
*Người dọn dẹp tòa nhà cao nhất thế giới*  
*Bạn có bao giờ thắc mắc tòa nhà cao nhất thế giới Burj Khalifa ở Dubai được làm sạch như thế nào không? Một đội gồm 36 người lau cửa sổ phải mất tổng cộng ba tháng để làm sạch các cửa sổ phản chiếu của tòa tháp. Làm việc từ độ cao hơn 800 mét, những người lao công phải đối mặt với những thách thức lớn, đặc biệt là khi thời tiết xấu. Họ chắc hẳn là những người dọn dẹp dũng cảm nhất thế giới.*  
*Thợ lặn bóng golf*  
*Hàng năm ở Anh, hàng triệu quả bóng golf bị rơi xuống nước xung quanh các sân golf. Điều này làm nảy sinh nhu cầu về thợ lặn bóng golf với công việc là lặn sâu xuống các hồ, ao xung quanh sân golf để tìm những quả bóng bị mất. Hầu hết họ đều là thợ lặn chuyên nghiệp, nhưng họ phải bò nhiều giờ trong bùn và mang theo những chiếc xô nặng. Trung bình mỗi hồ họ tìm được 5.000 quả bóng. Sau khi làm sạch chúng, họ bán lại hoặc tái chế những quả bóng. Nghe có vẻ nguy hiểm phải không?*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Cleaners of the world's highest building requires bravery and no fear of heights.  
*(Người dọn dẹp tòa nhà cao nhất thế giới đòi hỏi sự dũng cảm và không sợ độ cao.)*  
**2.** Train pushers help people to be on time.  
*(Người đẩy tàu giúp mọi người đến đúng giờ.)*  
**3.** Golf balls divers require good diving skills.  
*(Thợ lặn bóng golf đòi hỏi kỹ năng lặn tốt.)*  
**Culture 2**  
**2. Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
Which job do you find most interesting and why? Do you know any other unusual jobs around the world?  
*(Bạn thấy công việc nào thú vị nhất và tại sao? Bạn có biết công việc bất thường nào khác trên khắp thế giới không?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- I think the “train pushers” job is interesting because it provides insight into the challenges of overcrowded spaces and the innovative solutions that arise to address it.  
*(Tôi nghĩ công việc đẩy tàu rất thú vị vì nó cung cấp cái nhìn sâu sắc về những thách thức của không gian quá đông đúc và các giải pháp sáng tạo nảy sinh để giải quyết nó.)*  
- Other unusual jobs:  
*(Các công việc bất thường khác)*  
+ **Professional Sleeper:** Some hotels hire individuals to test the comfort of beds and mattresses, essentially paying them to sleep.  
*(Người ngủ chuyên nghiệp: Một số khách sạn thuê người kiểm tra độ thoải mái của giường và nệm, về cơ bản là trả tiền cho họ để ngủ.)*  
+ **Pet Food Taster:** Quality control for pet food involves taste-testing to ensure it meets certain standards.  
*(Người thử thức ăn cho thú cưng: Kiểm soát chất lượng thức ăn cho thú cưng bao gồm việc kiểm tra mùi vị để đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn nhất định.)*  
**Unit 5 Looking Back lớp 12 trang 70, 71**  
**Pronunciation**  
**Read the conversations and underline the stressed auxiliary and modal verbs. Listen and check. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Đọc đoạn hội thoại và gạch dưới các trợ động từ và động từ khiếm khuyết được nhấn mạnh. Nghe và kiểm tra. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
  
   
**1.**  
A: Have you started working for the new company?  
B: Yes, I have. I started last week.  
**2.**  
A: Can people with no experience apply for this job?  
B: Yes, they can. We provide on-the-job training.  
**3.**  
A: Do you like your job?  
B: Yes, I do. I wasn't interested in the job at first, but I'm quite interested in it now.  
**4.**  
A: You haven't sent the email to the customer.  
B: I have.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.**  
**A:** Have you started working for the new company?  
*(Bạn đã bắt đầu làm việc cho công ty mới chưa?)*  
**B:** Yes, I have. I started last week.  
*(Vâng, tôi đang. Tôi đã bắt đầu vào tuần trước.)*  
**2.**  
**A:** Can people with no experience apply for this job?  
*(Người chưa có kinh nghiệm có thể ứng tuyển vào công việc này không?)*  
**B:** Yes, they can. We provide on-the-job training.  
*(Vâng, họ có thể. Chúng tôi cung cấp đào tạo tại chỗ.)*  
**3.**  
**A:** Do you like your job?  
*(Bạn có thích công việc của mình không?)*  
**B:** Yes, I do. I wasn't interested in the job at first, but I'm quite interested in it now.  
*(Có chứ. Lúc đầu tôi không hứng thú với công việc này nhưng bây giờ tôi khá hứng thú với nó.)*  
**4.**  
**A:** You haven't sent the email to the customer.  
*(Bạn chưa gửi email cho khách hàng.)*  
**B:** I have.  
*(Tôi đã gửi nó rồi.)*  
**Vocabulary**  
**Choose the correct words to complete these sentences.**  
*(Chọn những từ đúng để hoàn thành những câu này.)*  
1. I have some **flexible**/**relevant** information for the job you're looking for.  
2. You have to improve your communication skills if you want to be **employed**/**applied** in the hospitality industry.  
3. The company will give you a **bonus**/**wage** for your good performance at work.  
4. Physically **challenging**/**interesting** jobs can allow you to exercise while you work.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. relevant  
  
  
2. employed  
  
  
3. bonus  
  
  
4. challenging  
  
  
  
  
**1.** I have some **relevant** information for the job you're looking for.  
*(Tôi có một số thông tin liên quan đến công việc bạn đang tìm kiếm.)*  
flexible (adj): *linh hoạt*  
relevant (adj): *liên quan*  
**2.** You have to improve your communication skills if you want to be **employed** in the hospitality industry.  
*(Bạn phải cải thiện kỹ năng giao tiếp của mình nếu muốn được tuyển dụng trong ngành khách sạn.)*  
employed (Ved): *tuyển dụng*  
applied (Ved): *nộp hồ sơ*  
**3.** The company will give you a **bonus** for your good performance at work.  
*(Công ty sẽ thưởng cho bạn nếu bạn làm việc tốt.)*  
bonus (n): *tiền thưởng*  
wage (n): *lương trả theo tuần*  
**4.** Physically **challenging** jobs can allow you to exercise while you work.  
*(Những công việc đòi hỏi thể chất có thể cho phép bạn tập thể dục trong khi làm việc.)*  
challenging (adj): *đầy thử thách*  
interesting (adj): *thú vị*  
**Grammar**  
**Circle the mistake in each sentence. Then correct it.**  
*(Hãy khoanh tròn lỗi sai trong mỗi câu. Sau đó sửa nó.)*  
1. (A) Despite my grandfather has (B) retired, he still (C) works as a volunteer teacher (D) in the local school.   
2. I (A) quitted my previous (B) job (C) so it was so (D) tiring.  
3. I decided to (A) join the English club (B) such that I can (C) practise my English (D) more frequently.  
4. (A) The job will give you (B) not only a good salary (C) but a good chance for (D) promotion.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. B  
  
  
4. C  
  
  
  
  
**1. A**  
**Although** my grandfather has retired, he still works as a volunteer teacher in the local school.   
*(Mặc dù ông tôi đã nghỉ hưu nhưng ông vẫn làm giáo viên tình nguyện ở một trường học ở địa phương.)*  
**Giải thích:** cấu trúc Although + mệnh đề, despite + V-ing/N  
**2. C**  
I quitted my previous job **because** it was so tiring.  
*(Tôi đã bỏ công việc trước đây vì nó rất mệt mỏi.)*  
**Giải thích:** because *(bởi vì)* >< so *(vì vậy)*  
**3. B**  
I decided to join the English club **so that** I can practise my English more frequently.  
*(Tôi quyết định tham gia câu lạc bộ Tiếng Anh để có thể luyện tập tiếng Anh thường xuyên hơn.)*  
**Giải thích:** so that + S + V: *để mà* => chỉ mục đích  
**4. C**  
The job will give you not only a good salary **but also** a good chance for promotion.  
*(Công việc này không chỉ mang lại cho bạn mức lương tốt mà còn có cơ hội thăng tiến tốt.)*  
**Giải thích:** cặp liên từ “not only…but also” *(không những… mà còn…)*  
**Unit 5 Project lớp 12 trang 71**  
**Student part-time jobs**  
*(Công việc bán thời gian cho học sinh/ sinh viên)*  
**Work in groups. Think of suitable and useful jobs that students can do while studying at school or university. Use these questions as cues for your presentation.**  
*(Làm việc nhóm. Hãy nghĩ đến những công việc phù hợp và hữu ích mà sinh viên có thể làm khi học ở trường phổ thông hoặc đại học. Sử dụng những câu hỏi này làm gợi ý cho bài thuyết trình của bạn.)*  
- What is the job?  
*(Công việc này là gì?)*  
- What are the main responsibilities of the job?  
*(Trách nhiệm chính của công việc là gì?)*  
- What qualities and skills do you need to do the job?  
*(Bạn cần những phẩm chất và kỹ năng gì để thực hiện công việc?)*  
- What are the benefits of having this job?  
*(Làm công việc này có lợi ích gì?)*  
  
**Lời giải chi tiết**  
- Teaching assistant is a suitable job that students can do while studying at school.  
*(Trợ giảng là công việc phù hợp mà sinh viên có thể làm trong thời gian học tập tại trường.)*  
- The main responsibilities of this job are checking the attendance of students and providing academic support.  
*(Trách nhiệm chính của công việc này là kiểm tra việc đi học của học sinh và hỗ trợ học tập.)*  
- You need to be friendly, patient, good at a specific subject and have strong communication skills to do this job.  
*(Bạn cần phải thân thiện, kiên nhẫn, giỏi một môn cụ thể và có kỹ năng giao tiếp tốt để thực hiện công việc này.)*  
- You can reinforce your understanding of the subject, gain teaching experience, and build strong interpersonal skills.  
*(Bạn có thể củng cố sự hiểu biết của mình về chủ đề, tích lũy kinh nghiệm giảng dạy và xây dựng các kỹ năng giao tiếp cá nhân mạnh mẽ.)*